



xiū chē

修车

verb · to repair a bike (car etc)

Example Sentence

wǒ dé qù xiū chē chǎng kàn kàn yǐn qíng de shēng yīn tīng qǐ lái bú tài duì jìn
我得去修车厂看看，引擎的声音听起来不太对劲。

I need to go to the garage to have it checked;
the engine sounds a bit off.

Trace each character, then write the word on your own.

修	修	修	修	修	修	修	修	修	修	修
修										

车	车	车	车	车	车	车				
